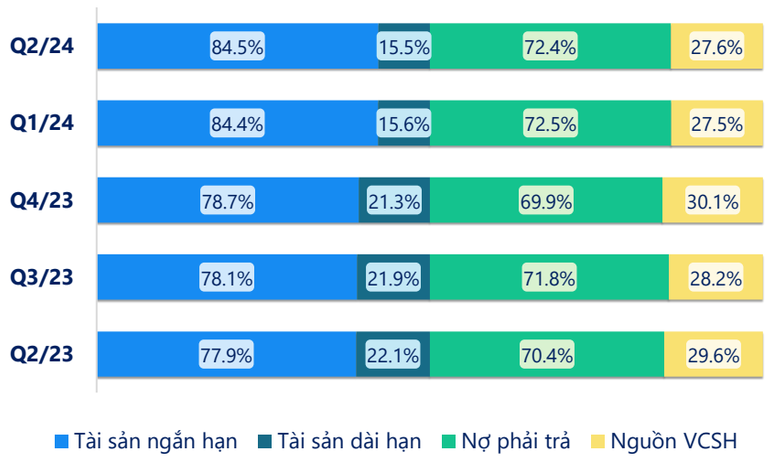
FireAnt

CTCP PVI (HNX: PVI)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	56,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,200
SL cổ phiếu LH	234,241,867
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,935
% sở hữu nước ngoài	59.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,235
P/E	12.6
EPS	4,468

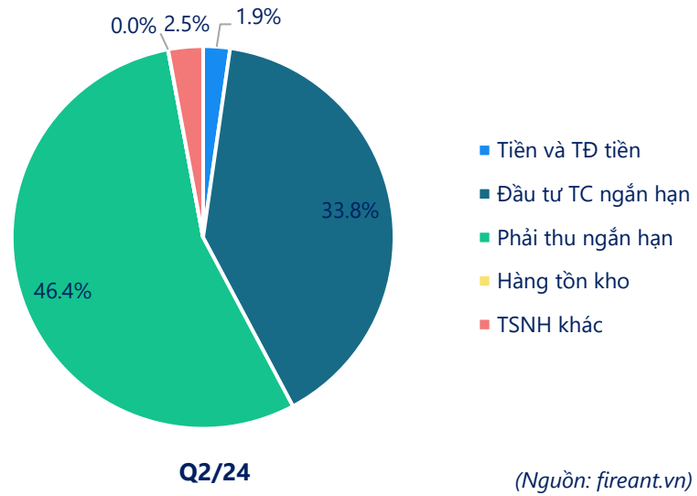
	YTD	1T	3T	6T
PVI	26.1%	-3.7%	13.5%	25.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



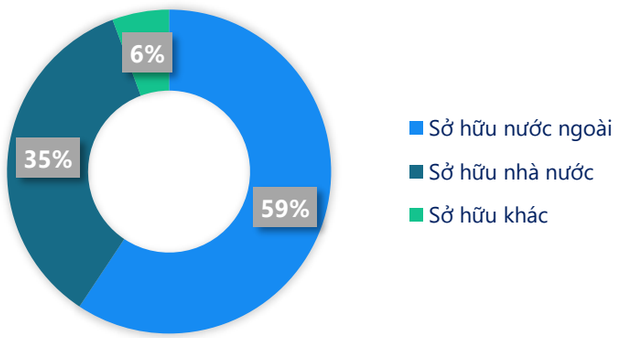
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



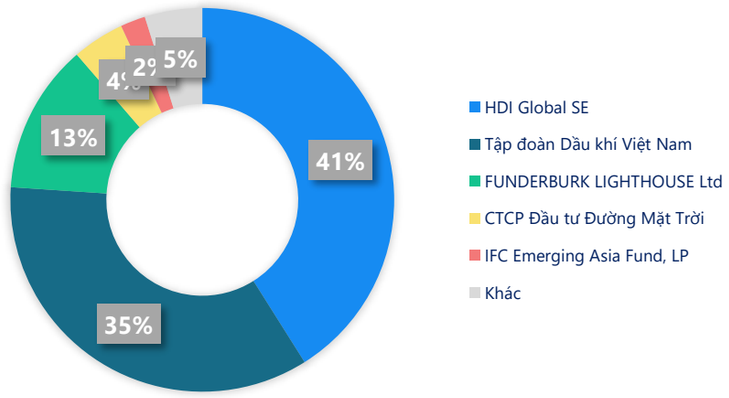
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



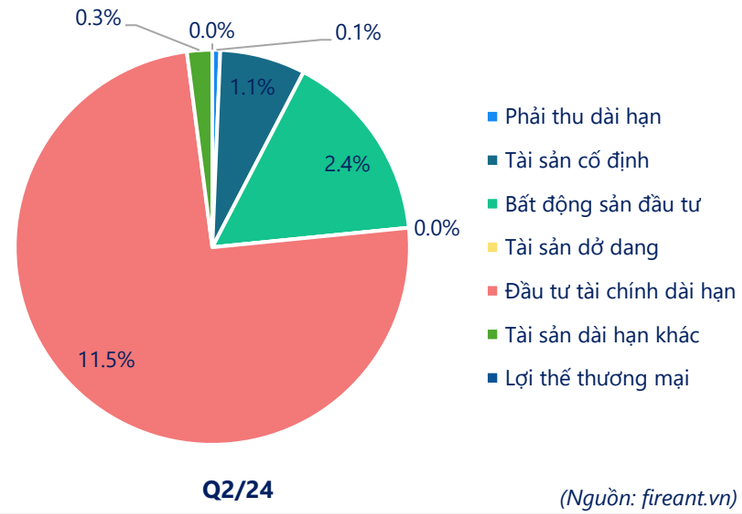
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

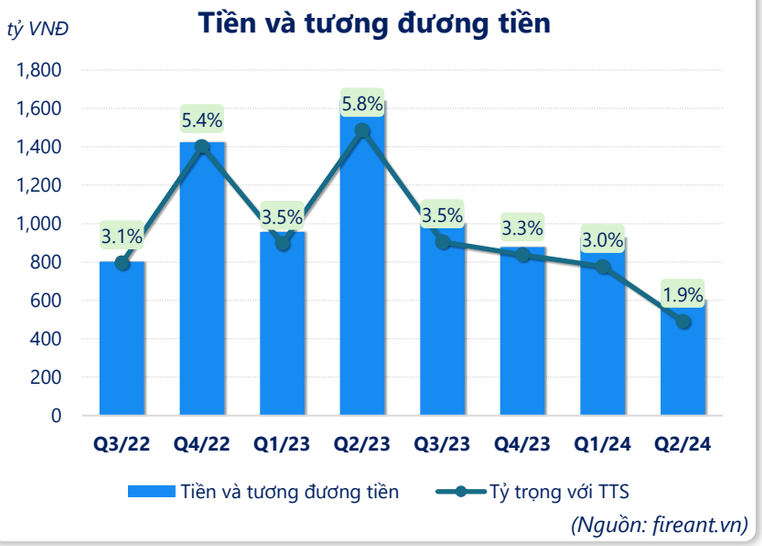
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



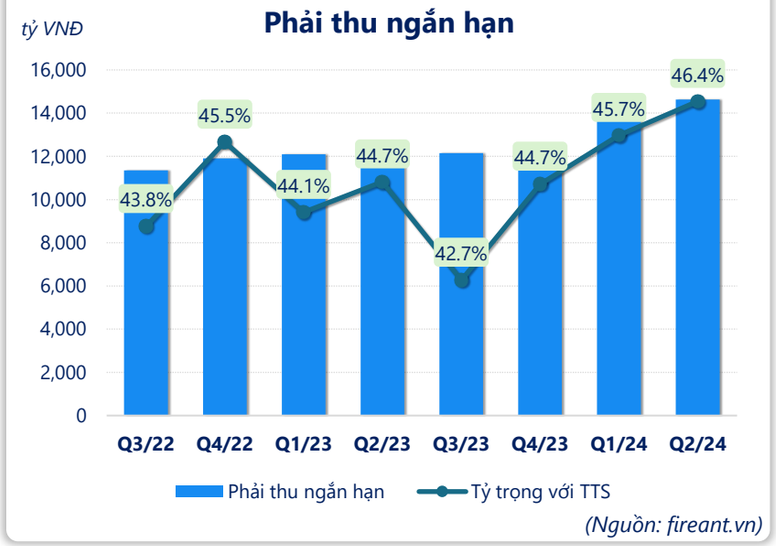
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

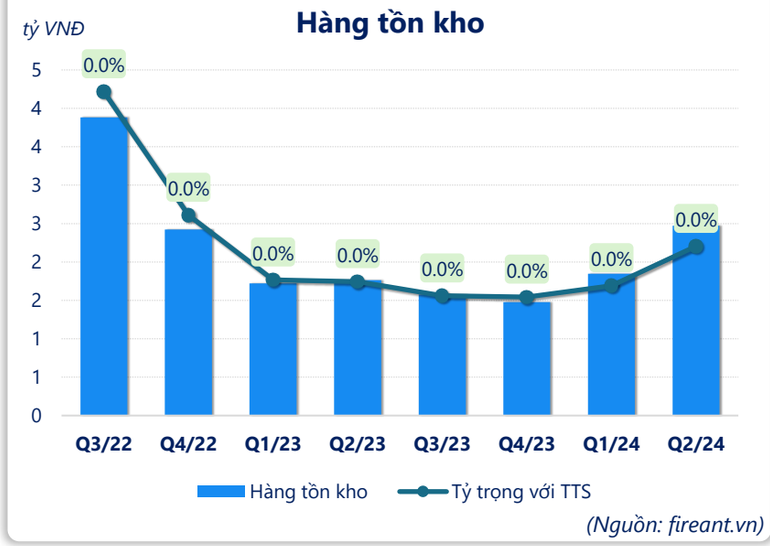
CTCP PVI (HNX: PVI)



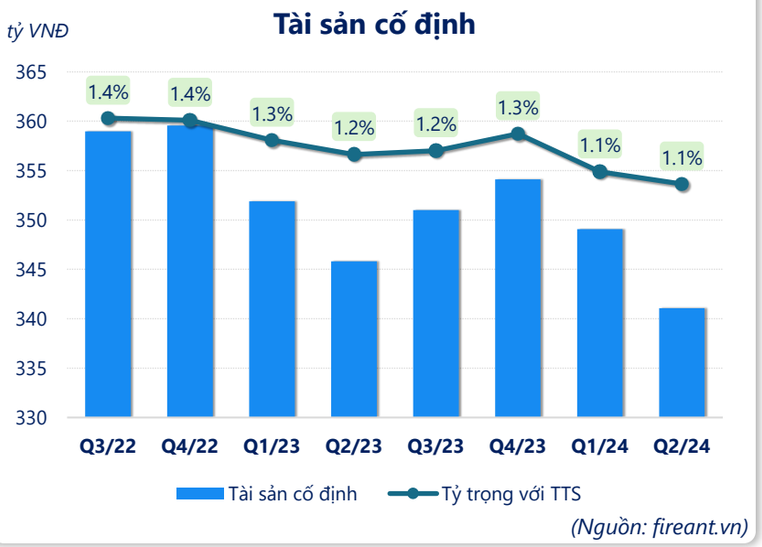
(Nguồn: fireant.vn)



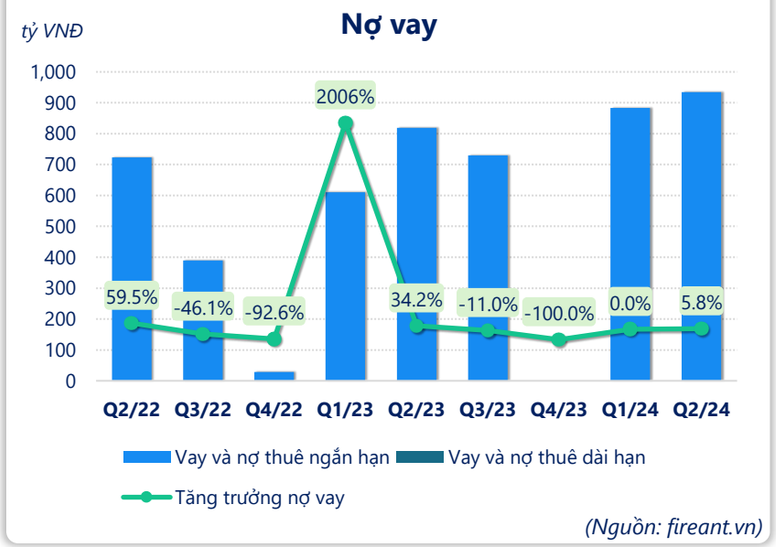
(Nguồn: fireant.vn)



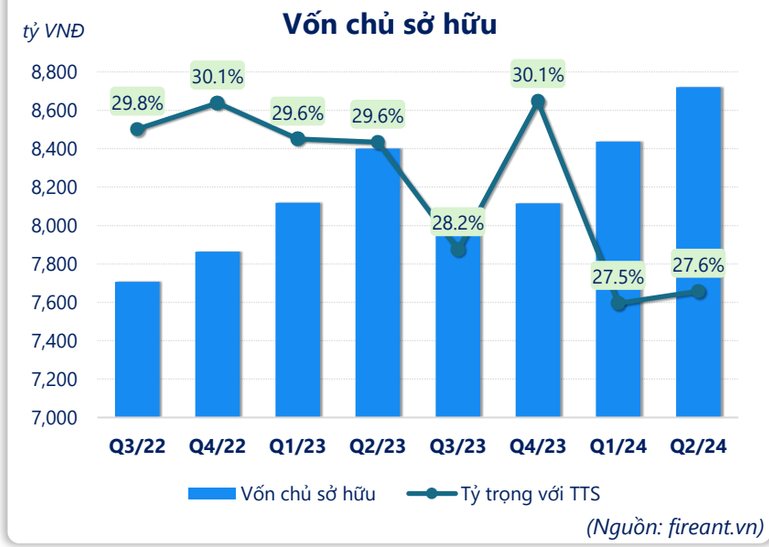
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

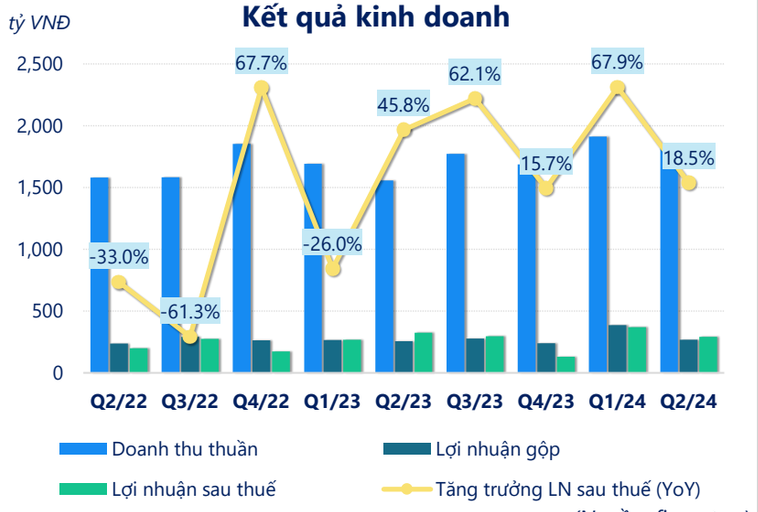


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

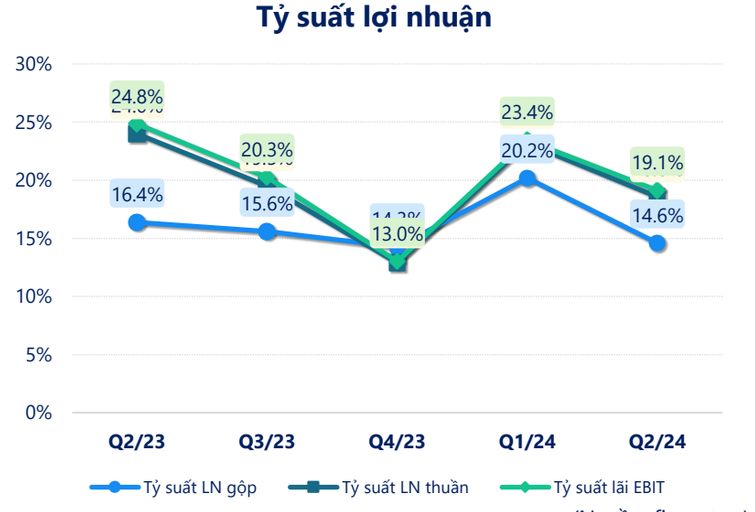
CTCP PVI (HNX: PVI)

Kết quả kinh doanh



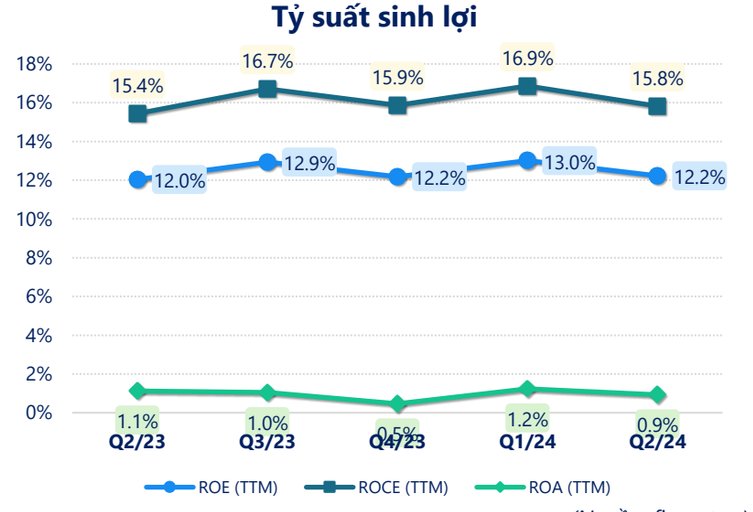
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



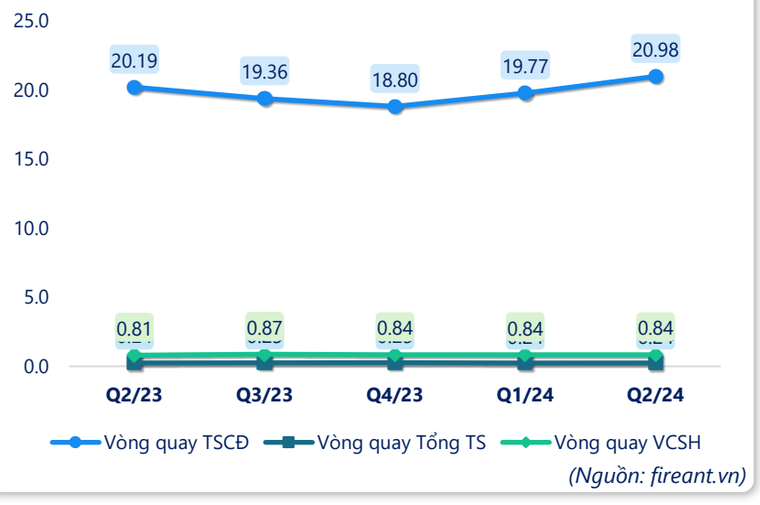
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



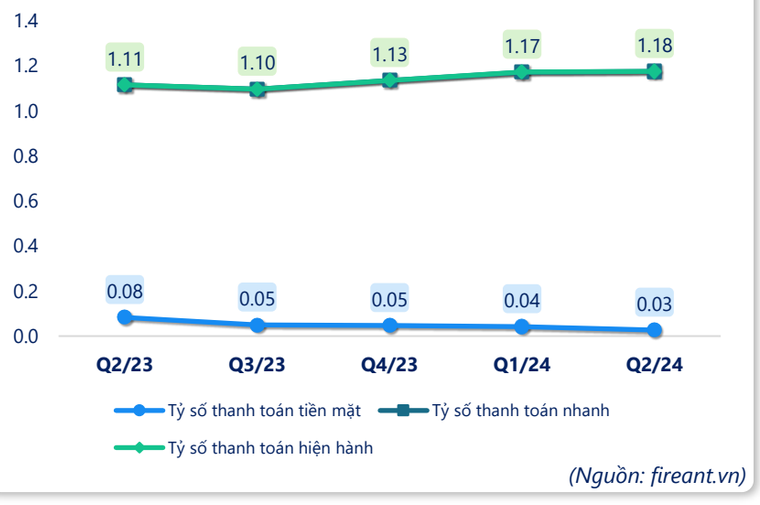
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



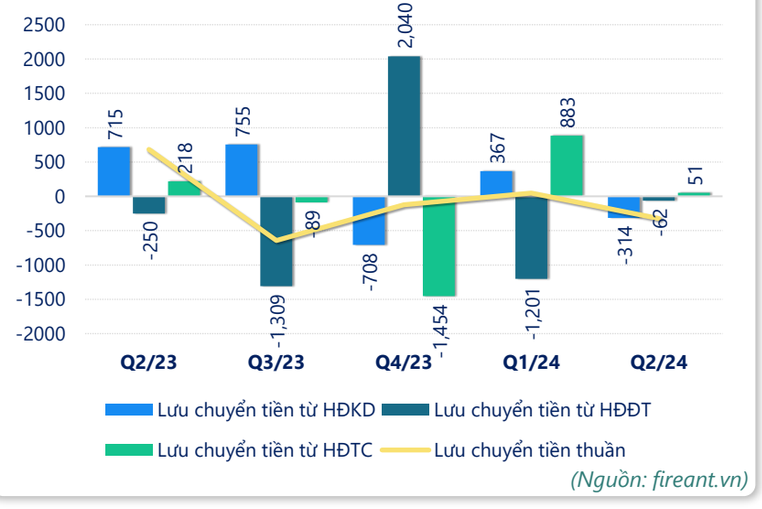
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP PVI (HNX: PVI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,545**	**26,943**	**17.1%**
Tài sản ngắn hạn	26,671	21,466	24.2%
Tiền và tương đương tiền	604	877	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,657	7,876	35.3%
Phải thu ngắn hạn	14,626	12,038	21.5%
Hàng tồn kho	2.47	1.48	67.1%
Tài sản ngắn hạn khác	782	674	16.0%
Tài sản dài hạn	**4,875**	**5,476**	**-11.0%**
Phải thu dài hạn	31.5	31.5	0.0%
Tài sản cố định	341	354	-3.7%
Bất động sản đầu tư	769	785	-2.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	3,632	4,205	-13.6%
Tài sản dài hạn khác	**101**	**101**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,825	18,843	21.1%
Nợ ngắn hạn	**22,697**	**18,698**	**21.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	934	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,219	3,186	32.4%
Nợ dài hạn	128	146	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,721**	**8,099**	**7.7%**
Vốn chủ sở hữu	**8,721**	**8,099**	**7.7%**
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,557	1,772	1,688	1,912	1,832
Giá vốn hàng bán	1,302	1,495	1,447	1,526	1,565
Lợi nhuận gộp	255	276	241	386	267
Doanh thu HĐTC	357	335	334	314	328
Chi phí TC	66.4	98.0	138	95.5	98.0
Chi phí lãi vay	11.8	12.5	5.47	3.73	7.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	173	168	219	161	158
LN thuần từ HĐKD	373	346	217	443	340
Lợi nhuận khác	1.47	0.64	-3.25	1.31	2.86
LN trước thuế	375	346	214	444	343
Lợi nhuận sau thuế	326	296	131	371	291
LNST của CĐ cty mẹ	310	284	124	360	280

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	715	755	-708	367	-314
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-250	-1,309	2,040	-1,201	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	-89.2	-1,454	883	51.3
Tiền đầu kỳ	956	1,640	1,000	877	928
Lưu chuyển tiền thuần	**683**	**-644**	**-122**	**48.5**	**-324**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.97	3.32	-1.12	1.86	0.42
Tiền cuối kỳ	1,640	1,000	877	928	604

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic